

Biểu mẫu 07

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7

TRƯỜNG TIỂU HỌC PHẠM HỮU LÂU

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	38/38	4.24 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	38	0.02
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m ²)	6756.7	4.24
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	4302	2.69
VI	Tổng diện tích các phòng	2774.16	1.740
1	Diện tích phòng học (m ²)	2.204 (38 phòng)	58
2	Diện tích thư viện (m ²)	227.7	0.14
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	302.4	0.19
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	119.04 (2 phòng)	0.07
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	168 (2 phòng)	0.10
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	163.2 (2 phòng)	0.10



7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m^2)	168	0.10
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m^2)	31	0.01
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m^2)	54.42 (2 phòng)	0.03
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	31	
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	31	
1.1	Khối lớp 1	7	
1.2	Khối lớp 2	8	
1.3	Khối lớp 3	7	
1.4	Khối lớp 4	9	
1.5	Khối lớp 5	3	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	115	0.06 HS/Bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	47	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	40	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	

4	Máy tính	169	
5	Máy chiếu Projector	0	
6	Máy photocopy	1	
7	Laptop	0	
8	Máy quay kỹ thuật số	0	
9	Ipad	0	

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	06		7/7		0.37/0.32
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0